

Số: 53 /CBTT – DMCS

Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### 1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam

- Mã chứng khoán: DMS
- Địa chỉ: 24/8 đường Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 0254 3832036 Fax: 0254 3832084
- E-mail: [dmcvt@pvchem.com.vn](mailto:dmcvt@pvchem.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty DMC Miền Nam

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/03/2024 tại đường dẫn <http://www.dmcs.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban Giám đốc;
- Trưởng BKS;
- CBTT: Website, UBCKNN, HNX;
- Lưu: VT, TCHC.

*Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty DMC Miền Nam*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
CP HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN NAM  
GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Huyền

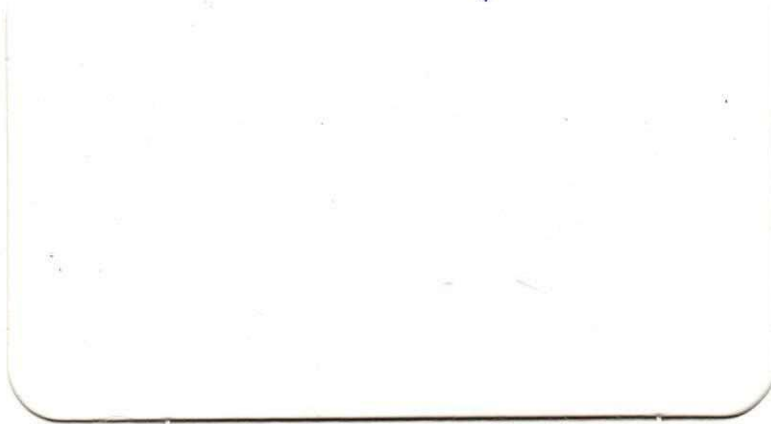


Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ  
DMC - MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC - Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu; tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu khò, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Quốc Túy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Huyền	Ủy viên
Ông Đặng Trung Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Ủy viên
Ông Đinh Viết An	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Đỗ Thị Huyền	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Phong	Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2023

#### **Ban Kiểm soát:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Dương Thế Nhân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Y Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ tên</b>	<b>Quốc tịch</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Đỗ Thị Huyền	Việt Nam	Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Công bố Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**ĐỖ THỊ HUYỀN**

Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Số: 430/2024/BCKT-HCM.01437

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc mục 5.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận trích trước chi phí làm thủ tục xin kế thừa đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị 200.000.000 VND. Đến năm 2023, Công ty đã ghi nhận giảm khoản chi phí dịch vụ này do hợp đồng dịch vụ ký kết đã hết hiệu lực.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 02 năm 2023.



**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2023-009-1.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

**TRẦN THỊ LAN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4157-2022-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.574.522.642</b>	<b>110.792.273.831</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>11.174.379.580</b>	<b>2.606.871.590</b>
1. Tiền	111		11.174.379.580	2.606.871.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.300.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	20.300.000.000	29.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.922.636.113</b>	<b>62.027.484.891</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30.229.191.011	65.954.722.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	242.120.010	458.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.534.875.906	1.148.312.712
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.083.550.814)	(5.533.550.814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>21.930.169.500</b>	<b>16.752.882.109</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.930.169.500	16.752.882.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>247.337.449</b>	<b>405.035.241</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	29.169.167	36.330.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.640.898	368.705.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	20.527.384	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.422.912.172</b>	<b>1.587.925.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>975.007.892</b>	<b>1.259.080.735</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	975.007.892	1.259.080.735
- Nguyên giá	222		13.597.131.613	14.390.332.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.622.123.721)	(13.131.251.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		115.500.000	115.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.500.000)	(115.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>447.904.280</b>	<b>328.844.915</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	447.904.280	328.844.915
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>81.997.434.814</b>	<b>112.380.199.481</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.899.079.703</b>	<b>68.251.954.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.899.079.703</b>	<b>68.251.954.612</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.813.418.707	67.542.899.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		384.800	634.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	14.714.140	297.617.919
4. Phải trả người lao động	314		2.935.278	42.060.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	110.782.073	270.885.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	53.453.161	68.950.748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	20.894.591.030	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	8.800.514	28.905.177
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.098.355.111</b>	<b>44.128.244.869</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>42.098.355.111</b>	<b>44.128.244.869</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		908.649.532	908.649.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.189.705.579	3.219.595.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		-	47.547.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.189.705.579	3.172.047.946
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>81.997.434.814</b>	<b>112.380.199.481</b>

*Trần Thúy Khanh*

**TRẦN THÚY KHANH**  
Người lập biểu

*Bùi Thị Hương*

**BÙI THỊ HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**ĐỖ THỊ HUYỀN**  
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>380.603.744.034</b>	<b>354.088.953.589</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>380.603.744.034</b>	<b>354.088.953.589</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	6.2	<b>368.124.576.686</b>	<b>339.056.689.278</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>12.479.167.348</b>	<b>15.032.264.311</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.611.757.596	1.123.856.646
7. Chi phí tài chính	22	6.4	243.972.329	244.732.467
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		243.972.329	244.732.467
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.992.432.749	5.393.186.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.397.108.144	6.686.910.863
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>2.457.411.722</b>	<b>3.831.290.800</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	203.749.540	389.189.026
12. Chi phí khác	32	6.8	653.452.573	216.353.168
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(449.703.033)</b>	<b>172.835.858</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>2.007.708.689</b>	<b>4.004.126.658</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	818.003.110	832.078.712
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>1.189.705.579</b>	<b>3.172.047.946</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	297,43	688,11

**TRẦN THÚY KHANH**  
Người lập biểu

**BÙI THỊ HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**ĐỖ THỊ HUYỀN**  
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>2.007.708.689</b>	<b>4.004.126.658</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		254.646.887	307.007.272
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	5.6	(450.000.000)	(150.000.000)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3	(1.664.604.367)	(1.155.482.471)
- Chi phí lãi vay	06	6.4	243.972.329	244.732.467
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>391.723.538</b>	<b>3.250.383.926</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		35.764.370.944	(21.308.617.607)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(5.177.287.391)	3.478.617.370
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(48.963.387.595)	51.024.685.871
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(111.898.532)	15.231.918
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(234.075.756)	(231.954.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(1.091.873.364)	(821.703.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(439.700.000)	(509.711.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(19.862.128.156)</b>	<b>34.896.932.857</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.272.727	238.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.300.013.699)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.013.699	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.552.772.389	1.123.856.646
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>10.335.045.116</b>	<b>(2.637.234.263)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	40.923.763.231	6.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(20.029.172.201)	(32.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.800.000.000)	(4.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>18.094.591.030</b>	<b>(31.300.000.000)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8.567.507.990</b>	<b>959.698.594</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>	5.1	<b>2.606.871.590</b>	<b>1.647.172.996</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>11.174.379.580</b>	<b>2.606.871.590</b>

*Thanh*

*BM*



*Đ. Thị Huyền*

**TRẦN THÚY KHANH**  
Người lập biểu

**BÙI THỊ HƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**ĐỖ THỊ HUYỀN**  
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC - Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu; tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu khồn, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 39 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 41 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng công bố vào ngày này; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của ngân hàng công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **4.11 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

### **4.12 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### **4.13 Vốn góp chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **4.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.15 Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát PVE	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PVChem - Tech	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt - VND	1.427.778.612	419.752.116
Tiền gửi ngân hàng - VND	9.746.600.968	2.187.119.474
	<b>11.174.379.580</b>	<b>2.606.871.590</b>

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.300.000.000	20.300.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
	<b>20.300.000.000</b>	<b>20.300.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(\*) Chi tiết khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Đối tượng	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Số tiền
<b>Ngắn hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	06 tháng	4,20 – 4,70	2.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu	06 tháng	3,40 – 3,80	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	06 tháng	5,30 – 7,10	11.000.000.000
			<b>20.300.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị đảm bảo là 7.000.000.000 VND. (Xem thuyết minh số 5.15)

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8.110.079.716	-	5.337.543.632	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	853.182.407	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	89.712.892	-	1.458.128.749	-
Công ty TNHH PVChem – Tech	82.266.065	-	213.827.534	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	13.868.193	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí- CTCP-Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	-	-	41.016.778	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát	11.022.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	4.839.488.314	(4.839.488.314)	5.089.488.314	(5.089.488.314)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B & L	3.151.065.250	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	-	37.464.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Thắng Lợi	-	-	10.551.630.400	-
Công ty TNHH Tư vấn, Đầu tư và Thương mại Nhật Việt	-	-	3.310.972.500	-
Các khách hàng khác	2.067.528.174	(174.062.500)	2.488.115.086	(174.062.500)
	<b>30.229.191.011</b>	<b>(5.013.550.814)</b>	<b>65.954.722.993</b>	<b>(5.263.550.814)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước người bán khác</b>				
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	70.000.000	(70.000.000)	270.000.000	(270.000.000)
Công ty TNHH Minh Khanh	172.120.010	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	-	-	188.000.000	-
	<b>242.120.010</b>	<b>(70.000.000)</b>	<b>458.000.000</b>	<b>(270.000.000)</b>

### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	-	5.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận – tạm ứng	295.000.000	-	145.000.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Lãi dự thu	299.974.246	-	240.989.039	-
Tạm ứng nhân viên	927.500.000	-	243.000.000	-
Ký quỹ	1.145.828	-	1.145.828	-
Các khoản phải thu khác	11.255.832	-	513.177.845	-
	<b>1.534.875.906</b>	<b>-</b>	<b>1.148.312.712</b>	<b>-</b>

### 5.6 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>						
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	> 3 năm	5.089.488.314	-
Các khách hàng khác	> 3 năm	174.062.500	-	> 3 năm	174.062.500	-
<i>Trả trước cho người bán</i>						
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	> 3 năm	70.000.000	-	> 3 năm	270.000.000	-
		<b>5.083.550.814</b>	<b>-</b>		<b>5.533.550.814</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Phải thu ngắn hạn của khách hàng VND	Trả trước cho người bán ngắn hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(5.263.550.814)	(270.000.000)	(5.533.550.814)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	250.000.000	200.000.000	450.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>(5.013.550.814)</b>	<b>(70.000.000)</b>	<b>(5.083.550.814)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.803.567	-	42.803.567	-
Công cụ, dụng cụ	382.660.780	-	396.620.993	-
Thành phẩm	15.565.331	-	59.618.152	-
Hàng hóa	21.489.139.822	-	16.253.839.397	-
	<b>21.930.169.500</b>	<b>-</b>	<b>16.752.882.109</b>	<b>-</b>

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa	20.729.167	-
Chi phí trả trước khác	8.440.000	36.330.000
	<b>29.169.167</b>	<b>36.330.000</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa	447.904.280	328.844.915
	<b>447.904.280</b>	<b>328.844.915</b>

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2023	7.985.636.233	656.928.817	5.668.902.415	78.865.048	14.390.332.513
Giảm do thanh lý	(67.259.220)	-	(725.941.680)	-	(793.200.900)
Tại ngày 31/12/2023	<b>7.918.377.013</b>	<b>656.928.817</b>	<b>4.942.960.735</b>	<b>78.865.048</b>	<b>13.597.131.613</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2023	7.249.807.175	500.512.455	5.302.067.100	78.865.048	13.131.251.778
Khấu hao trong năm	132.524.168	49.674.831	72.447.888	-	254.646.887
Giảm do thanh lý	(37.833.264)	-	(725.941.680)	-	(763.774.944)
Tại ngày 31/12/2023	<b>7.344.498.079</b>	<b>550.187.286</b>	<b>4.648.573.308</b>	<b>78.865.048</b>	<b>12.622.123.721</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	735.829.058	156.416.362	366.835.315	-	1.259.080.735
Tại ngày 31/12/2023	<b>573.878.934</b>	<b>106.741.531</b>	<b>294.387.427</b>	<b>-</b>	<b>975.007.892</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	6.614.843.041	155.699.773	5.131.715.098	78.865.048	11.981.122.960
Tại ngày 31/12/2023	<b>6.614.843.041</b>	<b>346.408.053</b>	<b>4.405.773.418</b>	<b>78.865.048</b>	<b>11.445.889.560</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2023	115.500.000	115.500.000
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>115.500.000</b>	<b>115.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2023	115.500.000	115.500.000
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>115.500.000</b>	<b>115.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại ngày 01/01/2023	115.500.000	115.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>115.500.000</b>	<b>115.500.000</b>

### 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	14.907.440.297	14.907.440.297	20.650.878.185	20.650.878.185
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	699.425.000	699.425.000	-	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	22.235.200	22.235.200	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>				
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	-	37.450.000.000	37.450.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi	1.019.374.998	1.019.374.998	3.814.022.270	3.814.022.270
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VBS	751.692.000	751.692.000	397.592.000	397.592.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Đức Thành	687.177.995	687.177.995	-	-
Các nhà cung cấp khác	726.073.217	726.073.217	5.230.407.517	5.230.407.517
	<b>18.813.418.707</b>	<b>18.813.418.707</b>	<b>67.542.899.972</b>	<b>67.542.899.972</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.12 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	1.173.991.148	(1.173.991.148)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.897.400	(14.897.400)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.584.394	818.003.110	(1.091.873.364)	-	14.714.140
Thuế thu nhập cá nhân	9.033.525	66.198.271	(95.759.180)	(20.527.384)	-
Tiền thuê đất	-	877.834.627	(877.834.627)	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	<b>297.617.919</b>	<b>2.954.924.556</b>	<b>(3.258.355.719)</b>	<b>(20.527.384)</b>	<b>14.714.140</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.007.708.689</b>	<b>4.004.126.658</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	641.509.736	156.266.902
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.649.218.425</b>	<b>4.160.393.560</b>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>2.649.218.425</b>	<b>4.160.393.560</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>529.843.685</b>	<b>832.078.712</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	288.159.425	-
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>818.003.110</b>	<b>832.078.712</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.896.573	-
Chi phí dịch vụ chuyên môn	100.000.000	70.000.000
Chi phí phải trả khác (*)	885.500	200.885.500
	<b>110.782.073</b>	<b>270.885.500</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận trích trước chi phí làm thủ tục xin kế thừa đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị 200.000.000 VND. Đến năm 2023, Công ty đã ghi nhận giảm khoản chi phí dịch vụ này do hợp đồng dịch vụ ký kết đã hết hiệu lực.

### 5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	51.998.899	67.496.486
Bảo hiểm xã hội	359.317	359.317
Bảo hiểm y tế	1.094.945	1.094.945
	<b>53.453.161</b>	<b>68.950.748</b>

### 5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	20.894.591.030	20.894.591.030	-	-
	<b>20.894.591.030</b>	<b>20.894.591.030</b>	-	-

(\*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ các nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng tín dụng số 2023/HDHM/DMCMN-VCB ngày 08 tháng 08 năm 2023. Hạn mức cho vay là 32.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được thể hiện trong từng khế ước cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2023/HDCCTG/DMC MN-VCB ngày 15 tháng 11 năm 2023 có giá trị 1.200.000.000 VND;
- Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/HDCCTG/DMC MN-VCB ngày 16 tháng 11 năm 2023 có giá trị 2.000.000.000 VND;
- Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2023/HDCCTG/DMC MN-VCB ngày 08 tháng 12 năm 2023 có giá trị 1.800.000.000 VND;
- Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2023/HDCCTG/DMC MN-VCB ngày 18 tháng 12 năm 2023 có giá trị 2.000.000.000 VND;
- Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng thế chấp số 02/2023/HDTC QUYEN DOI NO/DMC MN-VCB ngày 15 tháng 11 năm 2023 có giá trị 28.791.180.000 VND;
- Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng thế chấp số 03/2023/HDTC QUYEN DOI NO/DMC MN-VCB ngày 30 tháng 11 năm 2023 có giá trị 4.311.885.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	26.394.591.030	(5.500.000.000)	20.894.591.030
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	14.529.172.201	(14.529.172.201)	-
	-	<b>40.923.763.231</b>	<b>(20.029.172.201)</b>	<b>20.894.591.030</b>

### 5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.905.177	419.595.337	(439.700.000)	8.800.514
	<b>28.905.177</b>	<b>419.595.337</b>	<b>(439.700.000)</b>	<b>8.800.514</b>

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### 5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	908.649.532	5.386.163.768	46.294.813.300
Lãi trong năm	-	-	3.172.047.946	3.172.047.946
Chia cổ tức	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(538.616.377)	(538.616.377)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>908.649.532</b>	<b>3.219.595.337</b>	<b>44.128.244.869</b>
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	908.649.532	3.219.595.337	44.128.244.869
Lãi trong năm	-	-	1.189.705.579	1.189.705.579
Chia cổ tức	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(419.595.337)	(419.595.337)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>908.649.532</b>	<b>1.189.705.579</b>	<b>42.098.355.111</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	2.040.000	20.400.000.000	51,00	2.040.000	20.400.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.508.300	15.083.000.000	37,71	1.508.300	15.083.000.000	37,71
Các cổ đông khác	451.700	4.517.000.000	11,29	451.700	4.517.000.000	11,29
	<b>4.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>4.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 123/NQ/ĐHĐCĐ/DMCS ngày 21 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 2.800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	: 419.595.337

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	371.365.486.784	344.315.320.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.238.257.250	9.773.633.147
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>380.603.744.034</b>	<b>354.088.953.589</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	31.016.550.000	38.613.737.500
Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	24.728.493.740	9.257.213.680
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	15.932.966.000	35.120.750.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	17.475.000.000
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	4.319.381.250	11.425.186.232
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	3.094.920.790	371.767.550
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	2.467.054.532	4.391.691.926
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	1.541.766.219	9.506.458.764
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC	453.600.000	1.979.413.750
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	10.020.000	43.800.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	203.228.318	276.181.229
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	63.960.000	746.029.980
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>83.831.940.849</b>	<b>129.207.230.611</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.224.933.966	334.502.203.470
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	3.899.642.720	4.554.485.808
	<b>368.124.576.686</b>	<b>339.056.689.278</b>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.611.757.596	1.123.856.646
	<b>1.611.757.596</b>	<b>1.123.856.646</b>
<b>6.4 Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Chi phí lãi vay	243.972.329	244.732.467
	<b>243.972.329</b>	<b>244.732.467</b>
<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.058.996.329	619.500.609
Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì	271.436.189	255.793.306
Chi phí dịch vụ	561.841.395	1.522.790.894
Chi phí bán hàng khác	3.100.158.836	2.995.102.018
	<b>4.992.432.749</b>	<b>5.393.186.827</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.157.779.229	3.226.835.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	291.152.637	311.605.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.949.432	27.174.766
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(450.000.000)	(150.000.000)
Chi phí dịch vụ	599.769.721	517.037.216
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.771.457.125	2.751.267.691
	<b>6.397.108.144</b>	<b>6.686.910.863</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	52.846.771	31.625.825
Thu lãi trả chậm của khách hàng	150.902.769	150.279.935
	<b>203.749.540</b>	<b>181.905.760</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	353.452.573	-
Chi tài trợ xây nhà tình nghĩa	300.000.000	-
Chi phí khác	-	9.069.902
	<b>653.452.573</b>	<b>9.069.902</b>

### 6.9 Lãi/ Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.189.705.579	3.172.047.946
Các khoản điều chỉnh giảm để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(419.595.337)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.189.705.579	2.752.452.609
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>297,43</b>	<b>688,11</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 419.595.337 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 793,01 VND/cổ phiếu xuống còn 688,11 VND/cổ phiếu. Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	744.309.532	567.398.906
Chi phí nhân công	6.596.303.144	3.982.558.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.646.887	307.007.272
Chi phí, (hoàn nhập) dự phòng	(450.000.000)	(150.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.467.068.351	2.039.828.110
Chi phí khác	6.793.255.022	5.749.359.709
	<b>16.405.582.936</b>	<b>12.496.152.196</b>

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.923.763.231	6.400.000.000
	<b>40.923.763.231</b>	<b>6.400.000.000</b>

#### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.029.172.201	32.900.000.000
	<b>20.029.172.201</b>	<b>32.900.000.000</b>

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Phải trả người bán	18.813.418.707	-	18.813.418.707
Chi phí phải trả	110.782.073	-	110.782.073
Phải trả khác	1.454.262	-	1.454.262
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	20.894.591.030	-	20.894.591.030
	<b>39.820.246.072</b>	-	<b>39.820.246.072</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>			
Phải trả người bán	67.542.899.972	-	67.542.899.972
Chi phí phải trả	270.885.500	-	270.885.500
Phải trả khác	1.454.262	-	1.454.262
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
	<b>67.815.239.734</b>	-	<b>67.815.239.734</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.300.000.000	29.000.000.000	20.300.000.000	29.000.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	30.229.191.011	65.954.722.993	25.215.640.197	60.691.172.179
Phải thu khác	312.375.906	760.312.712	312.375.906	760.312.712
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.174.379.580	2.606.871.590	11.174.379.580	2.606.871.590
	<b>62.015.946.497</b>	<b>62.015.946.497</b>	<b>57.002.395.683</b>	<b>93.058.356.481</b>

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Phải trả người bán	18.813.418.707	67.542.899.972	18.813.418.707	67.542.899.972
Chi phí phải trả	110.782.073	270.885.500	110.782.073	270.885.500
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	20.894.591.030	-	20.894.591.030	-
	<b>39.818.791.810</b>	<b>67.815.239.734</b>	<b>39.818.791.810</b>	<b>67.815.239.734</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

### Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Quốc Túy	310.983.200	448.187.218
Đình Viết An	36.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	36.000.000	-
Đặng Trung Hiếu	36.000.000	-
Đỗ Thị Huyền	310.983.200	454.226.218
Bùi Đình Bá	282.388.400	405.318.018
Ngô Văn Phong	221.020.836	-
Dương Thế Nhân	228.953.624	270.819.646
Nguyễn Thị Thu Thuận	124.531.346	170.493.726
Nguyễn Y Linh	24.000.000	-
	<b>1.610.860.606</b>	<b>1.749.044.826</b>

#### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	Mua dịch vụ	24.759.273	-
	Cổ tức được chia	1.428.000.000	2.448.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.541.766.219	9.506.458.764
	Mua hàng hóa	10.200.000	2.334.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Mua dịch vụ	264.535.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh</b>	Bán hàng hóa	-	17.475.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.777.141.100	40.602.230.000
	Lợi nhuận được chia	1.055.810.000	1.809.960.000
<b>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</b>	Bán hàng hóa	3.094.920.790	371.767.550
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam</b>	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.467.054.532	4.391.691.926
	Mua hàng hóa	1.750.000	
<b>Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes</b>	Bán hàng hóa	24.728.493.740	9.257.213.680
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC</b>	Bán hàng hóa	453.600.000	1.979.413.750
<b>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc</b>	Bán hàng hóa	10.020.000	43.800.000
<b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</b>	Bán hàng hóa	31.016.550.000	38.613.737.500
	Mua dịch vụ	47.200.000	-
<b>Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí</b>	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.319.381.250	11.425.186.232
	Mua hàng hóa	39.043.670.685	41.398.984.900
<b>Công ty TNHH PVChem - Tech</b>	Cung cấp dịch vụ	203.228.318	276.181.229
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>	Mua dịch vụ	166.420.747	-
<b>Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp</b>	Bán hàng hóa	15.932.966.000	35.120.750.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật</b>	Cung cấp dịch vụ	63.960.000	746.029.980



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8.110.079.716	5.337.543.632
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	853.182.407	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	89.712.892	1.458.128.749
Công ty TNHH PVChem – Tech	82.266.065	213.827.534
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	13.868.193	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	-	41.016.778
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	14.907.440.297	20.650.878.185
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	699.425.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	22.235.200	-
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	5.000.000

### 9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh kinh như sau:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	371.365.486.784	9.238.257.250	380.603.744.034
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(364.224.933.966)	(3.899.642.720)	(368.124.576.686)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.140.552.818	5.338.614.530	12.279.167.348
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(11.389.540.893)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<b>1.089.626.455</b>
Doanh thu tài chính			1.611.757.596
Chi phí tài chính			(243.972.329)
Thu nhập khác			203.749.540
Chi phí khác			(653.452.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(818.003.110)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>1.189.705.579</b>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	-	(380.487.261)	(380.487.261)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	344.315.320.442	9.773.633.147	354.088.953.589
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(334.502.203.470)	(4.554.485.808)	(339.056.689.278)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.813.116.972	5.219.147.339	15.032.264.311
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(12.080.097.690)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<b>2.952.166.621</b>
Doanh thu tài chính			1.123.856.646
Chi phí tài chính			(244.732.467)
Thu nhập khác			389.189.026
Chi phí khác			(216.353.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(832.078.712)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>3.172.047.946</b>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	-	(491.864.190)	(491.864.190)

### 9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRẦN THÚY KHANH  
Người lập biểu

BÙI THỊ HƯƠNG  
Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ HUYỀN  
Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2024